

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HOÀNG THIÊN PHÚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HOÀNG THIÊN PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH SX TM HOÀNG THIÊN PHÚC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101604284

**3. Ngày thành lập:** 08/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Phú Kim, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0935077588

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Mua bán vật tư điện, nước trong xây dựng; Mua bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Mua bán xi măng; Mua bán gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Mua bán kính xây dựng; Mua bán sơn, vécni; Mua bán gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663(Chính) |
| 2.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752        |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Mua bán nông sản; Mua bán giống cây trồng, vật nuôi; Mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                      | 4620        |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Mua bán vật tư, phân bón sử dụng trong nông nghiệp; Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Mua bán nguyên, phụ liệu ngành may                                                                                                                                                  | 4669        |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Mua bán sắt, thép, tôn, inox các loại; Mua bán kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                             | 4662        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Mua bán đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649        |
| 7.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933        |
| 8.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710        |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2592        |
| 10. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2599        |

|     |                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                               | 2410 |
| 12. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                            | 5210 |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                  | 6810 |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản                                      | 6820 |
| 15. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                         | 1410 |
| 16. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                   | 1430 |
| 17. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                 | 1399 |
| 18. | Hoàn thiện sản phẩm dệt<br>Chi tiết: In, thêu trên các sản phẩm vải sợi, dệt                                                                                           | 1313 |
| 19. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công quần áo các loại                                                                                | 1392 |
| 20. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                   | 4641 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Mua bán thiết bị, phụ tùng ngành may                                                                      | 4659 |
| 22. | Xây dựng nhà ở<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng                                                                                                               | 4101 |
| 23. | Xây dựng nhà không ở<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp                                                                                                      | 4102 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                  | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                  | 4322 |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                           | 4212 |
| 27. | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết: Xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, điện chiếu sáng công cộng; Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV | 4221 |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, cấp, thoát nước                                                                         | 4222 |
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                      | 4229 |
| 30. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                               | 4291 |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình kỹ thuật dân dụng khác                                      | 4299 |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Đào đắp, san ủi mặt bằng                                                                                                                | 4312 |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                         | 4330 |
| 34. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất và sân vườn                                                                            | 7410 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất ống nhựa và phụ kiện nhựa                                                                                           | 2220 |

|     |                                                                                                                                                                      |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 36. | (* Lưu ý: Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ và duy trì điều kiện đầu tư kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện). | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc:

Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ KIM THOA

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/08/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 215015859

Ngày cấp: 26/06/2015

Nơi cấp: Công an Bình Định

Địa chỉ thường trú: Thôn Phú Kim, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phú Kim, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định